

## HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM CÓ THAM GIA SÁP NHẬP GIAI ĐOẠN 2011 - 2016

Nguyễn Thị Diễm Thương, Hà Nguyễn Tuyết Minh<sup>51</sup>

**Tóm tắt:** Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập, hợp nhất. Dữ liệu được thu thập từ 05 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam điển hình có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2010-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy sau khi tiến hành sáp nhập, bên cạnh những thay đổi về “lượng”, các ngân hàng đều có những thay đổi đáng kể về “chất”. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA kết hợp phân tích theo mô hình CAMEL để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại này. Kết quả cho thấy khi một ngân hàng “khỏe mạnh” kết hợp với ngân hàng “yếu kém” hơn thì bước đầu sẽ ghi nhận sự giảm sút về hiệu quả hoạt động. Theo kết quả nghiên cứu, các ngân hàng sau sáp nhập, hợp nhất vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động và dần ổn định hơn trong các năm tiếp theo.

**Từ khóa:** Hiệu quả kỹ thuật, Màng bao dữ liệu, sáp nhập ngân hàng, ngân hàng thương mại

**Abstract:** Objective of this research was to assess the technical efficiency of commercial banks in Vietnam after merging. Data were collected from five commercial banks participated in merging during the period 2010-2016. After merging, besides having structural change in quantity, most of merged banks also had change in quality. Data envelopment analysis and CAMEL model were used to evaluate these commercial banks after merging. Results show that when a strong bank having merged with a weaker bank, its operation was affected but able maintain efficiency in the following years.

**Key words:** technical efficiency, envelopment data analysis, bank merging, commercial bank.

### GIỚI THIỆU

Đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2011-2016, từ đó giúp nhà quản lý ngân hàng có thể đánh giá kết quả tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và đưa ra các chiến lược, chính sách phù hợp trong giai đoạn tới nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sáp nhập cũng như hiệu quả kỹ thuật cho các ngân hàng có tham gia sáp nhập, hợp nhất.

<sup>51</sup> Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

**Bảng 1:** Thông tin các thương vụ sáp nhập giai đoạn 2011-2016

STT	Ngân hàng trước sáp nhập	Ngân hàng sau sáp nhập	Năm
1	NH TMCP Đệ Nhất (Ficombank) NH TMCP Tín Nghĩa (TNB) NH TMCP Sài Gòn (SCB)	NH TMCP Sài Gòn (SCB)	2011
2	NH TMCP Liên Việt (LienVietbank) Cty Dịch Vụ Tiết Kiệm Bưu Điện	NH TMCP LienVietPostbank	2011
3	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) NH TMCP Phát Triển Nhà Hà Nội (Habubank)	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	2012
4	NH TMCP TP. HCM (HDBank) Ngân hàng TMCP Đại Á (DaiAbank)	NH TMCP Phát Triển TP. HCM (HDBank)	2013
5	Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) NH TMCP Phương Tây Westernbank	NH TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank)	2013

#### **Các nhân tố ảnh hưởng hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại**

- Môi trường pháp lý: Một hệ thống pháp lý hoàn chỉnh, rõ ràng và thống nhất là điều kiện tất yếu để đảm bảo cho sáp nhập, hợp nhất thực hiện thành công và hiệu quả. Hành lang pháp lý này sẽ tạo điều kiện để xác lập giao dịch, địa vị của bên mua, bên bán, hậu quả pháp lý sau khi kết thúc giao dịch.

- Môi trường kinh tế: Nhân tố kinh tế bao gồm những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập, thanh toán, chi tiêu và những nhu cầu về vốn và gửi tiền của dân cư. Môi trường kinh tế có tác động mạnh mẽ đến nhu cầu và cách thức sử dụng sản phẩm của KH, chi phối đến hoạt động của ngân hàng.

- Môi trường văn hóa, xã hội: Môi trường văn hóa xã hội là một trong những vấn đề quan trọng mà các ngân hàng quan tâm trong việc phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng.

- Môi trường công nghệ: kinh doanh ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt và hầu hết các sản phẩm dịch vụ ngân hàng được triển khai dựa trên nền tảng công nghệ cao, do vậy, sự phát triển của kỹ thuật công nghệ có tác động quan trọng đối với vấn đề triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nói chung, nhất là với việc triển khai các sản phẩm tín dụng mới tiện ích, dựa trên nền tảng của kỹ thuật công nghệ hiện đại nhằm thích ứng với điều kiện có sự mở rộng địa bàn và lĩnh vực hoạt động, qua đó có thể cập nhật thông tin và ra các quyết định về tín dụng một cách nhanh chóng với độ chính xác cao.

- Chiến lược phát triển của các ngân hàng thương mại: Chiến lược kinh doanh là những phương hướng, mục tiêu kinh doanh trong dài hạn của ngân hàng thương mại, hay nói cách khác nó chính là bản phác thảo hoạt động trong dài hạn bao gồm các mục tiêu, phạm vi chiến



lược, lợi thế cạnh tranh và các hoạt động, năng lực cốt lõi của tổ chức. Việc thực hiện sáp nhập, hợp nhất được xem như một công cụ chiến lược để tăng trưởng trong tương lai của ngân hàng thương mại, qua đó ngân hàng thương mại xác định mình đang muốn tìm kiếm nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị hay đối tác cùng đồng hành trong quá trình phát triển.

- **Năng lực cạnh tranh:** Năng lực cạnh tranh của mỗi ngân hàng thương mại phản ánh thực lực và lợi thế của ngân hàng thương mại so với các đối thủ trên thị trường trong việc thỏa mãn tốt nhất các nhu cầu của KH.

- **Năng lực tài chính:** ngân hàng thương mại là trung gian tài chính với chức năng cơ bản là đi vay để cho vay. Lợi nhuận là một trong những yếu tố được các ngân hàng thương mại đặt lên hàng đầu. Đối với ngân hàng, vốn là cơ sở để ngân hàng thương mại tổ chức mọi hoạt động kinh doanh, là điểm đầu tiên trong chu kỳ kinh doanh của ngân hàng.

- **Năng lực hoạt động:** năng lực hoạt động của các ngân hàng thương mại thể hiện qua hiệu quả trong các hoạt động của mỗi ngân hàng như khả năng huy động vốn, mức độ hiệu quả trong hoạt động tín dụng, hoạt động đầu tư, khả năng phát triển sản phẩm.

- **Khả năng công nghệ:** công nghệ trong hoạt động ngân hàng bao gồm công nghệ mang tính tác nghiệp và công nghệ về hệ thống thông tin quản lý. Trong điều kiện công nghệ ngân hàng phát triển ngày càng mạnh mẽ thì nhu cầu đổi mới hệ thống, nâng cấp công nghệ hiện đại với độ an toàn tính bảo mật cao trở nên bức thiết với mỗi ngân hàng thương mại.

- **Trình độ quản lý:** Là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến năng lực cạnh tranh của mỗi ngân hàng thương mại, trình độ quản lý không tốt sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của mỗi ngân hàng thương mại.

- **Nguồn nhân lực:** Nguồn nhân lực có ý nghĩa quyết định với sự tồn tại của một tổ chức. Nguồn nhân lực có chất lượng là tài sản quý giá của ngân hàng và các nhà quản trị.

- **Mạng lưới hoạt động:** mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại bao gồm các chi nhánh, phòng giao dịch, đại lý...mạng lưới của ngân hàng thương mại càng rộng thì khả năng, mở rộng hoạt động của ngân hàng thương mại càng tốt hơn.

- **Vấn đề nợ xấu:** Nợ xấu hay nợ khó đòi là các khoản nợ dưới chuẩn, có thể quá hạn và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ. Nợ xấu gồm các khoản nợ quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên thường quá ba tháng căn cứ vào khả năng trả nợ của KH để hạch toán các khoản vay vào các nhóm thích hợp.

- **Vấn đề sở hữu chéo ngân hàng:** Sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng là việc một hay nhiều ngân hàng nắm giữ cổ phần lẫn nhau và/hoặc cổ phần của các doanh nghiệp phi ngân hàng khác. Sở hữu chéo bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân là từ những quy định của Chính phủ về mức vốn điều lệ tối thiểu để hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, đặc biệt là hoạt động tài chính ngân hàng hay xuất phát từ những quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.



### **Tác động của hoạt động sáp nhập ngân hàng thương mại**

- Thứ nhất: Đối với nền kinh tế, hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại góp phần củng cố sự phát triển bền vững thị trường tài chính, khai thác tối đa các tiềm lực kinh tế.

- Thứ hai: Đối với hệ thống ngân hàng, sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại được xem như một trong những biện pháp quan trọng để tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Việc thực hiện sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại một cách phù hợp đúng đối tượng, công khai, minh bạch sẽ giúp các ngân hàng thương mại tận dụng được lợi thế của các bên tham gia, tạo ra những giá trị cộng hưởng về quản lý, nhân sự, thị phần... bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi ngân hàng thương mại nói riêng và sự phát triển vững chắc hệ thống ngân hàng nói chung.

- Thứ ba: Hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực hoạt động của ngân hàng thương mại.

### **Phương pháp sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL**

CAMEL là một hệ thống đánh giá do Cục Quản lý các tổ chức tín dụng quốc gia Mỹ (National Credit Union Administration - NCUA) xây dựng và áp dụng từ 10/1987 với mục tiêu cung cấp công cụ hỗ trợ giám sát các tổ chức tín dụng tại Mỹ. Ngay khi xuất hiện, phương pháp này được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về hệ thống ngân hàng ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Việc đánh giá dựa trên 5 tiêu chí:

#### **(1) Độ an toàn vốn (Capital adequacy)**

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro (ví dụ như trong phạm vi một danh mục cho vay) thì càng đòi hỏi phải có nhiều vốn tự có để hỗ trợ hoạt động của ngân hàng và bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn. Mức độ an toàn vốn tạo nên “niềm tin” để ngân hàng đối mặt với các rủi ro xảy ra trong điều kiện bất thường.

#### **(2) Chất lượng tài sản (Assets quality)**

Tài sản trong bảng cân đối kế toán của các ngân hàng cho thấy các khoản tiền thu được từ các nguồn khác nhau được sử dụng như thế nào. Vì vậy, việc đánh giá chất lượng tài sản của ngân hàng là hết sức cần thiết. Trong đó, khoản vay là thành phần quan trọng nhất của tài sản liên quan đến ngân hàng.

#### **(3) Hiệu quả quản lý (Management efficiency)**

Yếu tố này đóng vai trò quyết định đến thành công hoạt động của ngân hàng, nếu lãnh đạo của ngân hàng quản lý thành công sẽ xác định được biện pháp kiểm soát bất kỳ rủi ro nào.

#### **(4) Kết quả hoạt động (Earnings performance)**

Kết quả hoạt động cho thấy lợi nhuận của các ngân hàng. Lợi nhuận là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá công tác quản lý và quyết định các hoạt động chiến lược của nhà quản lý thành công hay thất bại.

### (5) Tính thanh khoản (Liquidity)

Nó cho thấy khả năng của ngân hàng trong việc chi trả các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Nếu các ngân hàng không có đủ thanh khoản đáp ứng nhu cầu bất kỳ phát sinh có thể dẫn đến phá sản. Do đó, tỷ lệ thanh khoản của các ngân hàng nên được giám sát chặt chẽ (Derviz và Podpiera, 2004).

### Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng DEA để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng TMCP bằng cách tiếp cận về khả năng sinh lời (đo lường kết quả hoạt động từ việc sử dụng sử dụng lao động, tài sản và vốn) với giả thiết mô hình định hướng đầu vào. Nhận thấy, trong hoạt động của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam ở giai đoạn nghiên cứu, các hoạt động truyền thống như cho vay và huy động đóng vai trò chủ đạo. Đồng thời, các khoản thu nhập và chi phí lãi chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập và chi phí của ngân hàng. Từ đó, tác giả lựa chọn các biến số của mô hình như sau:

- Các biến đầu vào: các biến này thể hiện yếu tố đầu vào được sử dụng trong quá trình hoạt động của ngân hàng, mô hình đề cập đến ba yếu tố bao gồm tổng tài sản, tổng lượng tiền gửi huy động và số lượng nhân viên.

- Các biến đầu ra: Đây là các biến thể hiện thu nhập, lợi nhuận tạo ra trong quá trình kinh doanh bao gồm thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi.

Sau khi đã lựa chọn được các biến đầu vào và đầu ra cho mô hình DEA, bài viết sẽ tiến hành phân tích theo các bước sau:

- Trước hết, đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng có tham gia sáp nhập giai đoạn 2011-2016 theo từng năm, bao gồm Ficombank, TNB, SCB, LienVietbank, LienVietPostbank, SHB, Habubank, HDBank, DaiAbank, Westernbank và PVcombank. Khi đó, giả sử các yếu tố khác không thay đổi, có thể nhận xét về biến động hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng qua từng năm và đánh giá biến động hiệu quả trước và sau sáp nhập.

- Tiếp theo, phân tích biến động chỉ số năng suất tổng hợp TFP của 5 ngân hàng SCB, LienVietbank, SHB, HDBank, Pvcombank sau khi hoàn thành quá trình tái cơ cấu qua 3 năm 2014, 2015 và 2016 để đánh giá sự biến động về hiệu quả kỹ thuật sau sáp nhập.

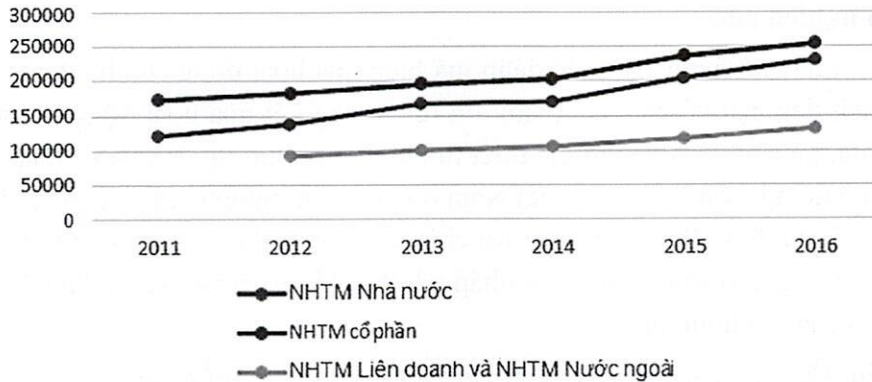
- Sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL để phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng SCB, LienVietbank, SHB, HDBank, PVcombank qua 3 năm 2014, 2015 và 2016 để tổng kết hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng sau khi tham gia tái cơ cấu.

### Thực trạng của các ngân hàng thương mại

Nhóm NHTM nhà nước và NHTM mà nhà nước nắm cổ phần chi phối có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống trên 20.000 tỷ đồng. Nhóm NH này cũng là nhóm NH chi phối thị phần tín dụng.



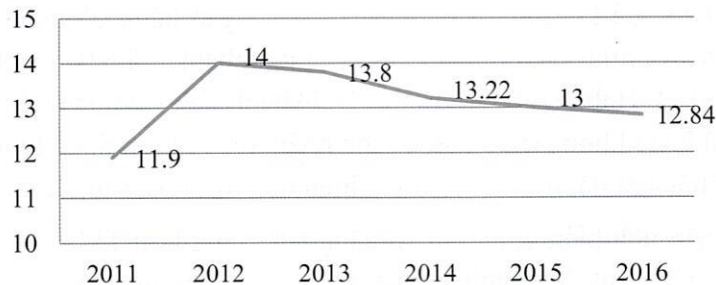
Năm 2000, 4 NHTM nhà nước chiếm 70% thị phần tín dụng thì đến nay tỷ lệ này giảm về dưới 60% và hiện nay mức độ chênh lệch về thị phần giữa NHTM nhà nước và NHTM cổ phần không còn nhiều nữa. Tính đến thời điểm cuối 2016, vốn tự có hệ thống đã tăng 10,66% trong 2016, tương đương 639.661 tỉ đồng. Tổng tài sản có tỷ lệ tăng trưởng 16,18%, tương đương 8.503.571 tỉ đồng



*Nguồn: Ngân hàng nhà nước*

**Hình 1.** Qui mô vốn tự có của các NHTM giai đoạn 2011-2016 (nghìn tỷ đồng)

Vốn tự có của một NHTM là một trong những tiêu chí xác định tính an toàn, trong đó hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR là chỉ tiêu an toàn trong hoạt động được quy định trong chuẩn Basel. Theo quy định tại Thông tư 13/2010 của NHNN, các NHTM phải duy trì hệ số CAR tối thiểu là 9%, nhìn chung các NHTM đều đảm bảo thực hiện tốt quy định này.

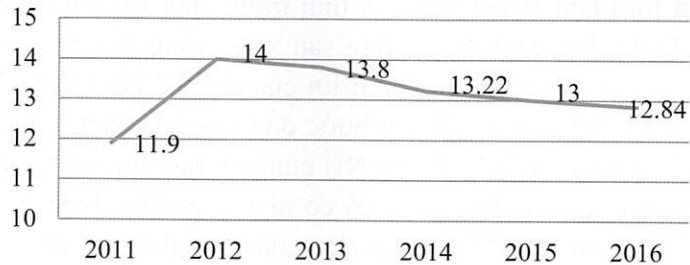


*Nguồn: Ngân hàng nhà nước*

**Hình 2.** Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các NHTM giai đoạn 2011-2016 (%)

Từ thời điểm ra đời thông tư 13/2010 đến nay, hệ số an toàn vốn của hệ thống NH đã tăng từ 11% lên 11,9% năm 2011, đạt tới 14% năm 2012 và dao động ở mức 13%. Tuy nhiên, nếu hệ số CAR cao trong bối cảnh hệ thống NHTM gặp nhiều khó khăn mà nguyên nhân do tăng vốn điều lệ khi không cho vay được với mức tương ứng sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của NH.

Vốn tự có của một NHTM là một trong những tiêu chí xác định tính an toàn, trong đó hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR là chỉ tiêu an toàn trong hoạt động được quy định trong chuẩn Basel. Theo quy định tại Thông tư 13/2010 của NHNN, các NHTM phải duy trì hệ số CAR tối thiểu là 9%, nhìn chung các NHTM đều đảm bảo thực hiện tốt quy định này.



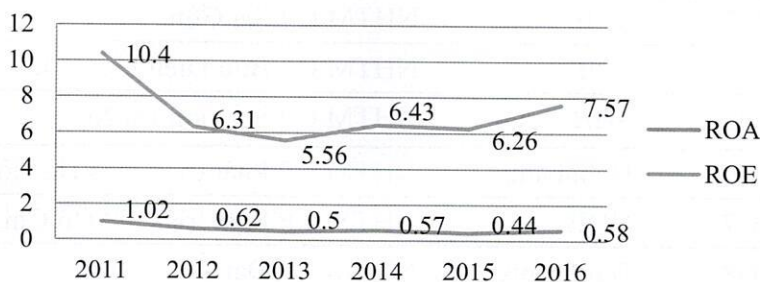
Nguồn: Ngân hàng nhà nước

**Hình 3.** Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các NHTM giai đoạn 2011 -2016 (%)

Từ thời điểm ra đời thông tư 13/2010 đến nay, hệ số an toàn vốn của hệ thống NH đã tăng từ 11% lên 11,9% năm 2011, đạt tới 14% năm 2012 và dao động ở mức 13%. Tuy nhiên, nếu hệ số CAR cao trong bối cảnh hệ thống NHTM gặp nhiều khó khăn mà nguyên nhân do tăng vốn điều lệ khi không cho vay được với mức tương ứng sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của NH.

### Khả năng sinh lời

Cùng với những thay đổi trong quy mô vốn và tài sản, về mặt lợi nhuận, các NHTM Việt Nam cũng đã ghi nhận những diễn biến tăng trưởng khả quan trong những năm qua. Khả năng sinh lời của các NH được phản ánh qua hai chỉ số chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2012-2016, những khó khăn từ nền kinh tế đã ảnh hưởng sâu sắc đến khách hàng có quan hệ tiền gửi và tiền vay tại các NH, khiến tỷ suất ROA, ROE của hệ thống đã không thể tiếp nối đà tăng của những năm trước đó.



Nguồn: Ngân hàng nhà nước, UBGSTCQG

**Hình 4.** Tỷ lệ ROA, ROE của các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2011-2016



Năm 2012, khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM sụt giảm nghiêm trọng. ROE từ 10,4% năm 2011 chỉ còn 6,31% năm 2012. Tương tự, ROA năm 2012 cũng giảm gần một nửa so với năm 2011. ROA năm 2012 là 0,62%, giảm xuống 0,49% năm 2013. Kết quả này phản ánh thực tế kể từ năm 2011, ngành NH bước vào suy thoái và khủng hoảng, tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Khả năng sinh lợi giảm là kết quả của tình trạng tăng trưởng tín dụng thấp, chi phí dự phòng rủi ro cao. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất trong nước khó khăn, các TCTD đẩy mạnh quá trình xử lý nợ xấu, khả năng sinh lời của các TCTD cũng dẫn được cải thiện qua các năm. Từ năm 2014-2016, nhờ kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu với những biện pháp cứng rắn làm lành mạnh hóa hệ thống NH cùng những thương vụ M&A xử lý những NH yếu kém, khả năng sinh lợi của NH cũng đã có những chuyển biến tích cực hơn. Trong đó, khả năng sinh lời của nhóm NHTM mà nhà nước nắm cổ phần chi phối, nhóm NH liên doanh và nước ngoài luôn cao hơn mức trung bình của cả hệ thống; nhóm NHTM cổ phần thì ngược lại, luôn thấp hơn và có một khoảng cách khá xa so với mức bình quân này. Khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam được đánh giá thấp hơn so với các nước trong khu vực. Về cơ cấu lợi nhuận có sự khác biệt giữa các nhóm NHTM trong nước và nước ngoài. Trong khi nguồn thu của nhóm NHTM trong nước chủ yếu từ hoạt động tín dụng (mặc dù đã có sự giảm xuống); nhóm NHTM nước ngoài lại chủ yếu là nguồn thu từ dịch vụ (70% - 80%), thu từ tín dụng tỷ lệ từ 10%-15%.

### Phân tích hiệu quả kỹ thuật của NHTM theo phương pháp DEA

Để đánh giá hiệu quả của các NHTM thực hiện M&A tác giả lựa chọn bộ số liệu bao gồm các yếu tố đầu vào và đầu ra được trích dẫn từ các báo cáo tài chính của các NHTM (DMUs) có thực hiện M&A trong giai đoạn 2010-2016. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm DEAP 2.1 do Coelli xây dựng năm 1996.

**Bảng 2:** Thông tin mã hóa các NHTM thực hiện sáp nhập

STT	Mã hóa DMUs	Tên viết tắt	Tên NH
1	DMU1	Fitcombank	NHTM CP Đệ Nhất
2	DMU2	TNB	NHTM CP Tín Nghĩa
3	DMU3	SCB	NHTM CP Sài Gòn
4	DMU4	LPB	NHTM CP Bưu Điện Liên Việt
5	DMU5	SHB	NHTM CP Sài Gòn Hà Nội
6	DMU6	Habubank	NHTM CP Phát triển Nhà Hà Nội
7	DMU7	HDB	NHTM CP Phát triển TP Hồ Chí Minh
8	DMU8	DaiABank	NHTM CP Đại Á
9	DMU9	Westernbank	NHTM CP Phương Tây
10	DMU5	PVcombank	NHTM CP Đại chúng Việt Nam



### Lựa chọn các yếu tố đầu vào đầu ra

Trên thực tế, hoạt động NH có đặc điểm là ngành dịch vụ có nhiều đầu vào và nhiều đầu ra nên khi nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các NHTM có những cách tiếp cận khác nhau. Nghiên cứu chọn biến đầu vào là “tổng tài sản”, “tổng lượng tiền gửi huy động”, “số lượng nhân viên”, các biến đầu ra là “thu nhập lãi” và “thu nhập ngoài lãi”, với bộ số liệu thu được từ báo cáo tài chính của các NHTM đã thực hiện tái cấu trúc.

### Hiệu quả kỹ thuật từng năm giai đoạn 2010-2016

Kết quả cho thấy hiệu quả kỹ thuật của các NHTM có nhiều biến động. Cụ thể, nếu như trong 2010, có 04 NH hoạt động chưa hiệu quả là SHB, Habubank, HDBank và Westernbank, thì sang 2011, SHB đã hoạt động hiệu quả hơn. Tiếp theo đến 2012, ghi nhận hoạt động kém hiệu quả của SHB và Westernbank và kéo dài đến 2013, có thêm NH Liên Việt giảm sút hiệu quả hoạt động so với mặt bằng chung. Đến 2015 và 2016, hiệu quả kỹ thuật của các NHTM đã tương đối ổn định.

### Phân tích hiệu quả kỹ thuật của NHTM theo phương pháp DEA

Bảng 3 cho thấy LienVietPostBank, HDBank và PVcomBank so với các NHTM khác trong mẫu nghiên cứu có khả năng khai thác tốt các nguồn lực trong quá trình hoạt động để đạt hiệu quả tối ưu. Đối với trường hợp HD Bank, đây là một NHTM hoạt động khá hiệu quả, không gặp khó khăn quá nhiều trong thanh khoản hay nợ xấu - những vấn đề thường trực chung của hệ thống NH khi thực hiện với Đại Á-NHTM CP có xuất xứ là NHTM CP nông thôn được chuyển đổi NHTM CP thành thị đã tận dụng những thế mạnh hiện có của 2 NHTM để nâng cao hiệu quả trong hoạt động.

**Bảng 3.** Thay đổi hiệu quả kỹ thuật cố định (crste), hiệu quả kỹ thuật biến đổi (vrste) của các NHTM có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2010-2016

DMUs	Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Fitcombank	crste	1	-	-	-	-	-	-
	vrste	1	-	-	-	-	-	-
TNB	crste	1	-	-	-	-	-	-
	vrste	1	-	-	-	-	-	-
SCB	crste	1	1	1	0.906	1	1	1
	vrste	1	1	1	0.917	1	1	1
LienVietPostBank	crste	1	1	1	1	1	1	1
	vrste	1	1	1	1	1	1	1
SHB	crste	0.832	1	0.808	0.696	0.899	0.918	1
	vrste	1	1	0.994	1	1	1	1

DMUs	Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Habubank	crste	0.579	0.516	-	-	-	-	-
	vrste	0.657	0.550	-	-	-	-	-
HDBank	crste	0.623	0.735	1	1	1	1	1
	vrste	0.626	0.768	1	1	1	1	1
DaiABank	crste	1	1	1	0.45	-	-	-
	vrste	1	1	1	1	-	-	-
WesternBank	crste	0.655	0.635	0.554	-	-	-	-
	vrste	1	1	1	-	-	-	-
PVcomBank	crste	-	-	-	-	1	1	1
	vrste	-	-	-	-	1	1	1

Năm 2013 khi NHTM này thực hiện M&A, hiệu quả kỹ thuật của NHTM này có sự sụt giảm nhưng ngay ở năm sau đó, HDBank đã đạt được đà tăng trưởng ấn tượng. HDBank cũng duy trì được mức độ tăng trưởng khá ấn tượng trong những năm gần đây, tạo đà cho sự phát triển bền vững. Trong khi đó SHB và SCB có chỉ số hiệu quả kỹ thuật cố định tương đối thấp so với các NHTM khác. SCB thực hiện sáp nhập vào năm 2011, sự kết hợp của SCB, Ficombank, Tín Nghĩa Bank thành SCB tạo ra NH có quy mô về vốn lớn tuy nhiên kèm theo khối lượng nợ xấu tương đối cao đã khiến cho hiệu quả kỹ thuật của NH này giảm, mặc dù được cải thiện dần qua các năm nhưng vẫn còn thấp. SCB có hiệu quả kỹ thuật cao hơn hiệu quả quy mô, NH này cần có sự khai thác tốt hơn hiệu quả quy mô. Bên cạnh đó, SHB sau khi thực hiện M&A năm 2012, do những khó khăn ban đầu trong quá trình thực hiện sáp nhập hiệu quả kỹ thuật cũng giảm mạnh vào năm 2013 nhưng sau đó cũng có sự thay đổi theo chiều hướng tăng dần do những nỗ lực của SHB trong quá trình hoạt động, xử lý nợ xấu. Trong khi đó, ngay sau khi Liên Việt thực hiện sáp nhập với CTCP Tiết kiệm Bưu Điện vào năm 2011, năm 2012 hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô và hiệu quả quy mô có sự cải thiện.

### **Biến động hiệu quả kỹ thuật sau khi sáp nhập giai đoạn 2014-2016**

So với năm 2014, các ngân hàng đã hoạt động tương đối hiệu quả, hiệu quả kỹ thuật đều chuyển biến tích cực, chỉ có PVcombank là giảm sút. Tuy nhiên đến năm 2016, 02 ngân hàng SCB và HDBank lại có sự suy giảm về hiệu quả kỹ thuật.

### **Phân tích hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại theo phương pháp CAMEL**

Sau khi sáp nhập và hợp nhất, các NHTM sẽ có sự gia tăng về “lượng” trên các phương diện: số lượng phòng giao dịch, nhân viên, khách hàng,... Đồng thời, các ngân hàng này sẽ có sự thay đổi đáng kể “chất” trên góc độ tài chính.



**Bảng 4.** Tổng hợp thay đổi hiệu quả kỹ thuật cố định (crste), hiệu quả kỹ thuật biến đổi (vrste) của các NTM có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2014 - 2016

DMUs	Tiêu chí	2014	2015	2016
Fitcombank	crste	0,113	0,089	0,135
	vrste	0,715	0,847	1,000
TNB	crste	0,158	0,105	0,135
	vrste	0,504	0,382	0,926
SCB	crste	1,000	1,000	1,000
	vrste	0,504	0,382	0,926
LienVietPostBank	crste	0,603	0,565	0,501
	vrste	1,000	1,000	0,799
SHB	crste	0,603	0,565	0,626
	vrste	1,000	1,000	1,000

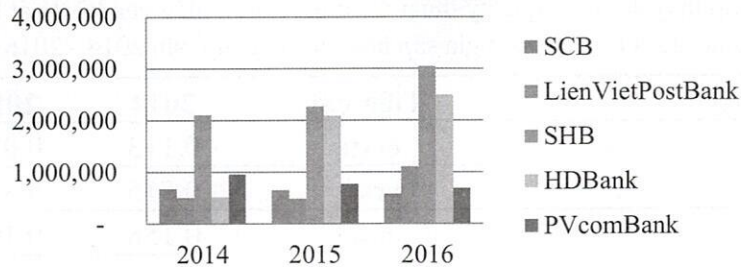
Xét về khía cạnh quy mô, số liệu từ báo cáo tài chính của các ngân hàng đều cho thấy sự gia tăng rõ rệt về tổng tài sản. Nổi bật là PVcombank, tổng tài sản năm 2013 tăng 567.41% so với năm 2012, tăng tuyệt đối 85.972.503 triệu đồng. Đến năm 2015, tổng tài sản giảm nhẹ 9,08% so với cuối năm 2014, nhưng sang năm 2016, quy mô đã tăng 15,85% so với năm 2015.

- Tiếp theo sự gia tăng quy mô rõ rệt của SCB. Cụ thể, so với trước khi sáp nhập (năm 2010), tổng tài sản năm 2011 tăng 140,62% đồng nghĩa với việc tăng 84.631.262 triệu đồng. Quy mô ngân hàng tiếp tục mở rộng qua các năm, tính đến năm 2015 tăng 28,61% so với năm 2014 và năm 2016 tăng 16,10% so với năm 2015.

- Cả 03 ngân hàng còn lại đều có tổng tài sản tăng hơn 60% so với trước khi sáp nhập. Cụ thể, SHB tăng 64,16%, HDBank tăng 63,36% và Liên Việt tăng 60,45%. Sau đó, quy mô ngân hàng tiếp tục tăng qua các năm, tính đến năm 2016, tổng tài sản của SHB tăng 14,29% so với 2015, HDBank tăng 41,14% và Liên Việt tăng 31,86%.

Xét về tỷ trọng nợ xấu, các NHTM có xu hướng tăng nợ xấu so với trước khi tiến hành sáp nhập, hợp nhất. Điều này có thể được giải thích do mục tiêu chủ yếu của quá trình tái cơ cấu là ngăn chặn sự sụp đổ của các ngân hàng yếu kém và một trong những biểu hiện cụ thể đó là tỷ lệ nợ xấu vượt quá mức kiểm soát. Thật vậy, số liệu báo cáo tài chính của các NH ghi nhận sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ nợ xấu sau sáp nhập. Đáng chú ý, nợ xấu 2012 của SHB tăng 669% so với trước khi Habubank sáp nhập (năm 2011), tương đương tăng 4.363 tỉ đồng. Đồng thời, Liên Việt ghi nhận nợ xấu 2011 tăng 231 tỉ đồng so với 2010, tức tăng 563%. Bên cạnh đó, PVcombank cũng có sự gia tăng nợ xấu rõ rệt, tăng 479% so với 2012. Sau một thời gian, đến 2016, chỉ có PVcombank đã kiểm soát được chất lượng tín dụng, nợ xấu giảm 10% so với 2015, trong khi đó, Liên Việt tăng mạnh đến 125,73% và SHB tăng 34,53%.

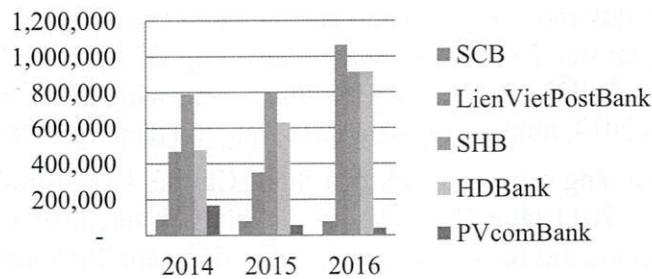
Cùng xu hướng trên, sau khi sáp nhập, hợp nhất, tỷ lệ nợ xấu của HDBank tăng 225% so với năm 2012 và SCB tăng 26,63% so với năm 2010.



**Hình 5.** Tình hình nợ xấu của 5 NHTM giai đoạn 2014 - 2016 (đv tính triệu đồng)

### Về lợi nhuận

Mặc dù đều có sự tăng trưởng rõ rệt về tổng tài sản, nhưng lợi nhuận sau thuế của 05 NHTM này sau khi sáp nhập, hợp nhất lại có những chuyển biến rất khác biệt. Ngoài các ngân hàng SCB, SHB và Liên Việt, 02 ngân hàng còn lại đều có sự giảm sút về lợi nhuận, cụ thể HDBank giảm 33,34% so với năm 2012 và PVcombank giảm 49,37% so với năm 2012.



**Hình 6.** Tình hình lợi nhuận của 5 NHTM giai đoạn 2014 - 2016 Đơn vị tính: Triệu đồng

### Thực trạng tài chính của các NHTM sau sáp nhập theo hệ thống đánh giá CAMEL

Áp dụng hệ thống đánh giá CAMEL, nghiên cứu ghi nhận những chuyển biến của các NHTM sau sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2014-2016 như trong Bảng 5 cho thấy tỷ lệ CAR của các NHTM trong vòng 03 năm sau khi sáp nhập, hợp nhất đều đạt trên tỷ lệ tối thiểu theo quy định và tỷ lệ này đang có xu hướng tăng dần qua các năm.

**Bảng 5.** Tỷ lệ an toàn vốn của 5 NHTM có tham gia sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2014 - 2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	9.39	9.95	11.30
LienVietPostBank	12.27	11.92	13.23
SHB	11.33	11.40	13.00
HDBank	10.70	13.40	12.53
PVcomBank	11.35	13.21	11.00



### Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

Nợ và vốn chủ sở hữu là 2 nguồn vốn cơ bản để tài trợ vốn cho hoạt động của ngân hàng. Các ngân hàng đều duy trì tỷ lệ này dưới 1, đảm bảo khả năng tự chủ về tài chính.

**Bảng 6.** Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của 5 NHTM có tham gia sáp nhập giai đoạn 2014-2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	0.5	0.49	0.34
LienVietPostBank	1.23	0.88	1.4
SHB	2.05	1.74	1.9
HDBank	1.24	3.69	3.03
PvcomBank	2.25	1.9	1.38

Theo số liệu các ngân hàng công bố trong báo cáo tài chính, các ngân hàng đang từng bước kiểm soát chất lượng tín dụng và cố gắng giảm tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, điển hình là SCB đã giảm tỷ lệ này xuống 0,34% vào năm 2016 và PVcombank là 1,38%. Bên cạnh đó, mặc dù tỷ lệ nợ xấu tăng 3,69% vào năm 2015 nhưng HDBank đã điều chỉnh giảm về 3,03% vào năm 2016. Về Liên Việt và SHB, dữ liệu ghi nhận sự suy giảm nợ xấu vào năm 2015, nhưng đến năm 2016, tỷ lệ này lại tăng nhẹ, đòi hỏi 02 ngân hàng cần có những chính sách mạnh mẽ hơn nữa.

### Kết quả hoạt động

Một điểm chung của 05 NHTM đã tiến hành sáp nhập, hợp nhất là sự suy giảm về khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

#### ❖ Tỷ lệ ROA

**Bảng 7.** Tỷ lệ ROA trên tổng dư nợ của 5 NHTM có tham gia sáp nhập giai đoạn 2014 - 2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	0.04	0.03	0.02
LienVietPostBank	0.46	0.33	0.75
SHB	0.46	0.39	0.39
HDBank	0.47	0.59	0.61
PVcomBank	0.15	0.06	0.04

Với ROA, ngoại trừ HDBank và Liên Việt, các ngân hàng còn lại đều suy giảm khả năng sinh lời trên tổng tài sản, trong đó năm 2016, SCB giảm 0,02% và PVcombank giảm 0,04%.

## ❖ Tỷ lệ ROE

**Bảng 8.** Tỷ lệ ROA của 5 NHTM có tham gia sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2014 - 2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	0.69	0.56	0.51
LienVietPostBank	6.31	4.6	12.76
SHB	7.55	7.06	6.9
HDBank	5.37	6.4	9.2
PVcomBank	1.66	0.56	0.4

Tương tự như ROA, ngoài HDBank và ngân hàng Liên Việt, các ngân hàng còn lại là SCB, SHB và PVcombank đều ghi nhận sự sụt giảm trong giai đoạn 2014 - 2016.

**Kết luận**

Mục tiêu chính nghiên cứu này là đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập, hợp nhất qua đó có cái nhìn tổng quát về kết quả tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Dữ liệu được thu thập từ 05 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam điển hình có tham gia sáp nhập trong giai đoạn từ 2010-2016. Trong điều kiện hội nhập diễn ra ngày càng sâu rộng hơn, mạnh mẽ hơn, ngành ngân hàng cũng đứng trước nhiều khó khăn và thách thức, việc nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường hợp tác là xu hướng tất yếu trong thời gian tới. Hoạt động mua bán sáp nhập NHTM ở Việt Nam sẽ không còn chỉ là nhằm thực hiện mục tiêu tái cơ cấu mà còn là biện pháp hữu hiệu để nâng cao vị thế trên thị trường.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sau khi tiến hành sáp nhập, bên cạnh những thay đổi về “lượng”, các ngân hàng đều có những thay đổi đáng kể về “chất”. Phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA kết hợp phân tích theo mô hình CAMEL được áp dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại này. Điều tất yếu, khi một ngân hàng “khỏe mạnh” kết hợp với ngân hàng “yếu kém” hơn thì bước đầu sẽ ghi nhận sự giảm sút về hiệu quả hoạt động. Theo kết quả nghiên cứu, các ngân hàng sau sáp nhập, hợp nhất vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động và dần ổn định hơn trong các năm tiếp theo.

Tóm lại, hoạt động sáp nhập ngân hàng đóng vai trò hữu ích trong hoạt động của các ngân hàng thương mại nói chung và trong quá trình tái cơ cấu hệ thống NH ở Việt Nam nói riêng. Những thương vụ M&A được thực hiện một cách đúng đắn sẽ mang lại lợi ích cho các bên tham gia, có tác động tích cực đối với nền kinh tế.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Nguyễn Thị Diệu Chi (2014), “Phát triển hoạt động mua bán và sáp nhập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [2]. Nguyễn Đức Hiền (2014), “Đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau sáp nhập và hợp nhất giai đoạn 2011-2013”.
- [3]. Nguyễn Việt Hùng (2008), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4]. Nguyễn Quang Khải (2016) “Xây dựng mô hình DEA đánh giá hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí tài chính, số 02.2016.
- [5]. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), “Nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 289, trang 58 đến 73.
- [6]. Abbas, Q., Hunjra, A.I., Saeed, R., Hassan, E. và Ijaz, M.S. (2014), “Analysis of pre and post merger and acquisition financial performance of banks in Pakistan”, *Information Management and Business Review*.
- [7]. Ada, A.A., Dalkılıç, N. (2014), “Efficiency analysis in Islamic banks: A study for Malaysia and Turkey. *Journal of BRSA Banking and Financial Markets*”.
- [8]. Ataulah, A., Cockerill, T., Le, H. (2004), “Financial liberalization and bank efficiency: A comparative analysis of India and Pakistan. *Applied Economics*”.
- [9]. Berg, S.A., Førsund, F.R., Jansen, E.S. (1991), “Technical efficiency of Norwegian banks: The nonparametric approach to efficiency measurement”, *Journal of Productivity Analysis*.
- [10]. Christopoulos, A., Mylonakis, J. and Diktapanidis, P. (2011), “Could Lehman Brothers’ Collapse Be Anticipated? An Examination Using CAMELS Rating System”, *International Business Research*.
- [11]. Coelli, T., Rao, D.S and G.E. Battese. (1996), “An Introduction to efficiency and productivity analysis”, Boston MA: Kluwer Academic Publishers.
- [12]. Dash, M. and Das, A. (2010), “A CAMELS Analysis of the Indian Banking Industry”, *Global Business Review*.
- [13]. Farrell, M.,1957. “The measurement of productive efficiency”, *Journal of the Royal Statistical Society, Series A 9 (General)*.
- [14]. Huian, M.C. (2012), “Post sáp nhập, hợp nhất Accounting Performance of Romanian Banks”, *Journal of Eastern Europe Research in Business & Economics*.
- [15]. Mekonnen, Y. and Kedir, H. (2015). “Soundness of Ethiopian Banks”, *International Journal of Finance & Banking Studies*.
- [16]. Nimalathasan, B. (2008), “A comparative study of financial performance of banking sector in Bangladesh - An application of CAMELS rating”, *Annals of University of Bucharest, Economic and Administrative Series*.

- [17]. Olena Havrylchuk (2006), “Efficiency of the Polish Banking Industry: Foreign versus Domestic Banks”, *Journal of Banking & Finance*.
- [18]. Sathye, M. (2003), “Efficiency of banks in a developing economy: The case of India”, *European Journal of Operational Research*.
- [19]. Staub, R.B., e Souza, G.D.S., Tabak, B.M. (2010), “Evolution of bank efficiency in Brazil: A DEA approach”, *European Journal of Operational Research*.
- [20]. Thomson, J. (1991), “Predicting Bank Failures in the 1980s”, *Federal Reserve Bank of St. Louis Economic Review*.